

Số: 186/2026/QĐST-KDTM

Hà nội, ngày 04 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật số: 85/2025-QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/07/2025.

Căn cứ Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của một số Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC;

Căn cứ khoản 2 Điều 17 - Luật phí và lệ phí 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành lập ngày 24/8/2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 24/2026/TLST-KDTM ngày 09/02/2026;

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; Nội dung thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng N1 (A);**

Trụ sở: **Số B L, phường G, thành phố Hà Nội.**

Do Hoàng Kim **Q** làm đại diện theo giấy ủy quyền số 2570/UQ-NHNo.SH-TH ngày 22/8/2026 của ông **Lê Thanh H** trên cơ sở Quyết định ủy quyền số 2665/QĐ-NHNo-Pc ngày 01/12/2022 của Tổng giám đốc **Ngân hàng N1.**

Bị đơn: **Công ty TNHH C1;**

Trụ sở: **Thôn H, xã H, thành phố Hà Nội.**

Do ông **Lục Văn B** – Giám đốc làm đại diện theo pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông **Nguyễn Xuân N** sinh năm 1957 và Bà **Nguyễn Thị Kim T** sinh năm 1961;

Nơi thường trú: **Thôn H, xã H, thành phố Hà Nội.**

+ Ông **Hà Văn B1** sinh năm 1965 và Bà **Nguyễn Thị H1** sinh năm 1965;

Nơi thường trú: **Thôn T, xã Đ, thành phố Hà Nội.**

Ông **Hà Văn B1** ủy quyền cho Ông **Nguyễn Thành C** theo giấy ủy quyền lập ngày 17/8/2026 tại **Văn phòng C2** số Công chứng 2808/2026/CCGD.

+ Ông **Nguyễn Ngọc B2** sinh năm 1975 và Bà **Đặng Thị T1** sinh năm: 1978;

Nơi thường trú: **Số E, khu X, xã X, thành phố Hà Nội.**

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. **Công ty TNHH C1**, các chủ tài sản và **Ngân hàng N1** do **Chi nhánh S1** làm đại diện công nhận sự việc sau:

2.1.1. Tính đến ngày 15/10/2019, **Công ty TNHH C1** còn nợ **Ngân hàng N1** do **Chi nhánh S1** làm đại diện theo Hợp đồng tín dụng LAV201100662/HĐTD ký ngày 20/4/2011 với số nợ: 55.319.536.932 đồng, trong đó: Dư nợ gốc: 27.060.000.000 đồng; nợ lãi: 28.259.536.932 đồng (trong đó: lãi trong hạn: 25.228.877.881 đồng, lãi quá hạn: 3.030.659.051 đồng).

+ Tại thời điểm ngày 15/10/2019, Tài sản bảo đảm cho khoản nợ của **Công ty TNHH C1** bao gồm 07 tài sản. Cụ thể:

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSD Đ số U 457504 vào sổ cấp giấy CNQSD Đ số 00006 QSD Đ/45/QĐ-UB do **UBND huyện C, H** cấp ngày 23/01/2003. Mang tên **H2** ông **Nguyễn Ngọc B2**. Nghĩa vụ của tài sản bảo đảm: 658.000.000 đồng.

* Quyền sử dụng đất với đất diện tích: 215 m² tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số: 13; Địa chỉ: **Thôn T, xã S, TX S, Hà Nội** theo GCN quyền sử dụng đất số AB 782686, vào sổ cấp GCNQSDĐ số: 00634 do **UBND Thị Xã S** cấp ngày 30/05/2006 mang tên Bà **Nguyễn Thị Kim T**. Nghĩa vụ của tài sản bảo đảm: 2.250.000.000 đồng.

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AI 850456 vào sổ cấp GCNQSD Đ số H 00879 do **UBND thị xã S**, tỉnh Hà Tây cấp ngày 27/04/2007 mang tên ông **Hà Văn B1**. Nghĩa vụ của tài sản bảo đảm: 4.000.000.000 đồng.

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSD Đ số S 030089 số vào sổ cấp GCNQSD Đ số 01029 QSD Đ/CĐ do **UBND Thị xã S** cấp ngày 30/11/2004. Diện tích 741m² trong đó đất ở 300 m², đất vườn 441 m². Mang tên Bà **Nguyễn Thị Kim T**. Nghĩa vụ của tài sản bảo đảm: 9.180.500.000 đồng.

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSD Đ số AN 026198 số vào sổ cấp GCNQSD Đ số: H 02257/QSD Đ/2078/QDD/07/2008 do **UBND huyện T** cấp ngày 01/07/2008, xác nhận chuyển nhượng ngày 05/08/2008. Mang tên Bà **Nguyễn Thị Kim T**. Nghĩa vụ của tài sản bảo đảm: 3.370.500.000 đồng.

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSD Đ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 580589, số vào sổ cấp GCN: CH 00073 do **UBND thị xã S** cấp ngày 08/06/2010 mang tên ông **Lục Anh Q1**. Nghĩa vụ của tài sản bảo đảm: 2.200.000.000 đồng.

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSD Đ số S 030092 số vào sổ cấp GCNQSD Đ số: 01028 QSDĐ/CĐ do **UBND thị xã S** cấp ngày 30/11/2004. Mang tên bà **Nguyễn Thị Kim T**. Nghĩa vụ của tài sản bảo đảm: 4.502.000.000 đồng.

2.1.2. **Công ty TNHH C1** và **Ngân hàng N1** do **Chi nhánh S1** làm đại diện đã thỏa thuận Miễn giảm lãi 02 tài sản bảo đảm, cụ thể:

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSD Đ số S 030092 số vào sổ cấp GCNQSD Đ số: 01028 QSDĐ/CĐ do **UBND thị xã S** cấp ngày 30/11/2004. Mang tên bà **Nguyễn Thị Kim T**. Nghĩa vụ của tài sản bảo đảm: 4.502.000.000 đồng.

Số tiền thu nợ: 4.552.000.000 đồng. Trong đó: Số tiền gốc: 4.502.000.000 đồng; số tiền lãi: 50.000.000 đồng.

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSD Đ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 580589, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00073 do **UBND thị xã S** cấp ngày 08/06/2010 mang tên ông **Lục Anh Q1**. Nghĩa vụ của tài sản bảo đảm: 2.200.000.000 đồng.

Số tiền thu nợ: 2.279.000.000 đồng. Trong đó: Số tiền gốc: 2.200.000.000 đồng; số tiền lãi: 79.000.000 đồng.

2.1.3. Công ty TNHH C1, ông **Nguyễn Xuân N** cùng vợ là bà **Nguyễn Thị Kim T** và **Ngân hàng N1** do **Chi nhánh S1** làm đại diện cùng thống nhất bàn giao để bán 01 tài sản bảo đảm, cụ thể:

Quyền sử dụng đất với đất diện tích: 215 m² tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số: 13; Địa chỉ: **Thôn T, xã S, TX S, Hà Nội** theo GCN quyền sử dụng đất số AB 782686, vào sổ cấp GCNQSDĐ số: 00634 do **UBND Thị Xã S** cấp ngày 30/05/2006 mang tên Bà **Nguyễn Thị Kim T**. Nghĩa vụ của tài sản bảo đảm: 2.250.000.000 đồng.

Quá trình bán đấu giá tài sản thu được số tiền nợ gốc: 1.550.246.000 đồng.

Công ty TNHH C1 phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh của số tiền nợ gốc còn thiếu theo nghĩa vụ bảo đảm của tài sản này.

2.2. Công ty TNHH C1 công nhận còn nợ **Ngân hàng N1** do **Chi nhánh S1** làm đại diện theo Hợp đồng tín dụng LAV201100662/HĐTD ký ngày 20/4/2011 với số nợ : **50.093.823.601 đồng**, trong đó: Dư nợ gốc: 17.120.504.000 đồng; Lãi trong hạn: 30.655.493.354 đồng; Lãi quá hạn: 2.317.826.247 đồng (Số lãi tạm tính đến ngày 24/08/2026);

2.3. Công ty TNHH C1 cam kết thanh toán cho **Ngân hàng N1** do **Chi nhánh S1** làm đại diện số tiền Nợ gốc: 17.120.504.000 đồng của Hợp đồng tín dụng LAV201100662/HĐTD ký ngày 20/4/2011 hạn cuối cùng là ngày 30/8/2027;

2.4. Đối với số tiền Lãi trong hạn: 30.655.493.354 đồng; Lãi quá hạn: 2.317.826.247 đồng (Số lãi tạm tính đến ngày 24/08/2026) sẽ giải quyết như sau:

+ Trên cơ sở Đơn đề nghị Miễn giảm lãi của **Công ty TNHH C1** hoặc Ông **Nguyễn Xuân N** và Bà **Nguyễn Thị Kim T** hoặc Ông **Hà Văn B1** và Bà **Nguyễn Thị H1** hoặc Ông **Nguyễn Ngọc B2** và Bà **Đặng Thị T1**, thì **Ngân hàng N1** thông qua **A Chi nhánh S1** sẽ tiến hành xem xét Miễn giảm lãi cho **Công ty TNHH C1** hoặc Ông **Nguyễn Xuân N** và Bà **Nguyễn Thị Kim T** hoặc Ông **Hà Văn B1** và Bà **Nguyễn Thị H1** hoặc Ông **Nguyễn Ngọc B2** và Bà **Đặng Thị T1** không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của **Ngân hàng N1**.

+ Trường hợp **Ngân hàng N1** thông qua Chi nhánh Sông Hồng chấp thuận Miễn giảm lãi theo quy định của pháp luật và quy chế của **Ngân hàng N1** thì **Công ty TNHH C1** hoặc Ông **Nguyễn Xuân N** và Bà **Nguyễn Thị Kim T** hoặc Ông **Hà Văn B1** và Bà **Nguyễn Thị H1** hoặc Ông **Nguyễn Ngọc B2** và Bà **Đặng Thị T1** phải thanh toán tiền lãi còn lại thời hạn cuối cùng là ngày 30/8/2027 theo thông báo cụ thể của **Ngân hàng N1** do **A Chi nhánh S1** làm đại diện.

+ Trường hợp **Công ty TNHH C1** không được **Ngân hàng N1** do **Chi nhánh S1** làm đại diện chấp thuận miễn giảm lãi thì **Công ty TNHH C1** phải thanh toán cho **Ngân hàng N1** do **A Chi nhánh S1** làm đại diện toàn bộ số tiền nợ gốc và số nợ tiền lãi nêu trên chậm nhất vào ngày 30/8/2027.

2.5. Công ty TNHH C1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền Nợ gốc: 17.120.504.000 đồng theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng LAV201100662/HĐTD ký ngày 20/4/2011 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật kể từ ngày 25/08/2026 cho đến khi thi hành án xong khoản nợ gốc;

2.6. Trong trường hợp Ông Nguyễn Xuân N và Bà Nguyễn Thị Kim T thanh toán trả cho Ngân hàng N1 do Chi nhánh S1 làm đại diện số tiền nợ gốc 9.157.824.875 đồng và khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc 9.157.824.875 đồng sau khi có thông báo miễn giảm lãi của ngân hàng (Nếu được Ngân hàng đồng ý miễn, giảm lãi) hạn cuối cùng là ngày 30/8/2027; Thì Ngân hàng N1 do Chi nhánh S1 làm đại diện phải có trách nhiệm làm thủ tục giải chấp và trả lại Bản gốc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số S 030089; số vào sổ cấp GCN: 01029 QSDĐ/CĐ do UBND thị xã S – H cấp ngày 30/11/2004 mang tên bà Nguyễn Thị Kim T.

2.7. Trong trường hợp Ông Nguyễn Xuân N và Bà Nguyễn Thị Kim T thanh toán trả cho Ngân hàng N1 do Chi nhánh S1 làm đại diện số tiền nợ gốc 2.812.175.125 đồng và khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc 2.812.175.125 đồng sau khi có thông báo miễn giảm lãi của ngân hàng (Nếu được Ngân hàng đồng ý miễn, giảm lãi) hạn cuối cùng là ngày 30/8/2027; Thì Ngân hàng N1 do Chi nhánh S1 làm đại diện phải có trách nhiệm làm thủ tục giải chấp và trả lại Bản gốc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 026198; số vào sổ cấp GCN: H 02257/QSDĐ/2078/QĐ11301/07/2008 do UBND huyện T cấp ngày 01/07/2008 mang tên bà Nguyễn Thị T2. Đăng ký chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim T theo HĐ số 50 ngày 29/08/2008 được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Hà Nội xác nhận ngày 05/09/2008.

2.8. Trong trường hợp hoặc Ông Hà Văn B1 và Bà Nguyễn Thị H1 thanh toán trả cho Ngân hàng N1 do Chi nhánh S1 làm đại diện số tiền nợ gốc 4.000.000.000 đồng và khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc 4.000.000.000 đồng sau khi có thông báo miễn giảm lãi của ngân hàng (Nếu được Ngân hàng đồng ý miễn, giảm lãi) hạn cuối cùng là ngày 30/8/2027; Thì Ngân hàng N1 do Chi nhánh S1 làm đại diện phải có trách nhiệm làm thủ tục giải chấp và trả lại Bản gốc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AI 850456; số vào sổ cấp GCN: H 00879 do UBND thị xã S, H cấp ngày 27/4/2007 mang tên ông Hà Văn B1.

2.9. Trong trường hợp Ông Nguyễn Ngọc B2 và Bà Đặng Thị T1 thanh toán trả cho Ngân hàng N1 do Chi nhánh S1 làm đại diện số tiền nợ gốc 658.000.000 đồng và khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc 658.000.000 đồng sau khi có thông báo miễn giảm lãi của ngân hàng (Nếu được Ngân hàng đồng ý miễn, giảm lãi) hạn cuối cùng là ngày 30/8/2027; Thì Ngân hàng N1 do A Chi nhánh S1 làm đại diện phải có trách nhiệm làm thủ tục giải chấp và trả lại Bản gốc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 457504; số vào sổ cấp GCN: 00006 QSDĐ/45/QĐ-UB do UBND huyện C, H cấp ngày 23/01/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc B2.

2.10. Trong trường hợp Công ty TNHH C1 vi phạm kế hoạch thanh toán nêu trên, thì Ngân hàng N1 do Chi nhánh S1 làm đại diện có quyền áp dụng các biện pháp khác theo quy định của pháp luật hoặc đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại, xử lý các tài sản thế chấp sau:

- Tài sản 1: Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 12³, tờ bản đồ số 01 tại địa chỉ: Thôn Đ, xã C, thị xã S, thành phố Hà Nội; Diện tích 741 m²; Loại đất: 300 m² đất ở, 441 m² đất vườn; Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Thời hạn sử dụng: đất ở: lâu dài theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số S 030089; số vào sổ cấp GCN: 01029 QSDĐ/CĐ do UBND thị xã S – H cấp ngày 30/11/2004 mang tên bà Nguyễn Thị Kim T để thu hồi nợ gốc 9.157.824.875 đồng và khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc 9.157.824.875 đồng theo thông báo của Ngân hàng.

- Tài sản 2: Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 37 tại địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện T, thành phố Hà Nội; Diện tích 181 m²; Loại đất: đất ở; Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Thời hạn sử dụng: lâu dài theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 026198; số vào sổ cấp GCN:

H 02257/QSDĐ/2078/QĐ11301/07/2008 do UBND huyện T cấp ngày 01/07/2008 mang tên bà Nguyễn Thị T2. Đăng ký chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim T theo HĐ số 50 ngày 29/08/2008 được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Hà Nội xác nhận ngày 05/09/2008. để thu hồi nợ gốc 2.812.175.125 đồng và khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc 2.812.175.125 đồng theo thông báo của Ngân hàng.

- Tài sản 3: Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 64+64¹, tờ bản đồ số 80 tại địa chỉ: Thôn T, C, S, H cũ (nay là thành phố Hà Nội); Diện tích 2422,6 m²; Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Loại đất: 300 m² đất ở, 2122,6 m² đất trồng cây lâu năm; Thời hạn sử dụng: đất ở: lâu dài, đất trồng cây lâu năm: sử dụng đến 15/10/2043 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AI 850456; số vào sổ cấp GCN: H 00879 do UBND thị xã S, H cấp ngày 27/4/2007 mang tên ông Hà Văn B1 để thu hồi nợ gốc 4.000.000.000 đồng và khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc 4.000.000.000 đồng theo thông báo của Ngân hàng.

- Tài sản 4: Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 334, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ: Khu X, thị trấn X, huyện C (nay là thành phố Hà Nội); Diện tích 224 m² (trong đó phần diện tích thế chấp là 188 m², 36 m² đất giữ nguyên hiện trạng không thế chấp); Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng: đất ở ; Thời hạn sử dụng: lâu dài, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 457504; số vào sổ cấp GCN: 00006 QSDĐ/45/QĐ-UB do UBND huyện C, H cấp ngày 23/01/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc B2 để thu hồi nợ gốc 658.000.000 đồng và khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc 658.000.000 đồng theo thông báo của Ngân hàng.

Khi Ngân hàng N1 do A Chi nhánh S1 làm đại diện áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật hoặc đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành xử lý tài sản thế chấp nêu trên; Thì những người đang sinh sống và cư trú tại tài sản thế chấp có trách nhiệm di dời tài sản cá nhân ra khỏi tài sản thế chấp nêu trên.

2.11. Trong trường hợp sau khi tiến hành xử lý tài sản thế chấp hoặc áp dụng các biện pháp khác theo quy định của pháp luật đối với tài sản thế chấp nêu trên mà không thu đủ số nợ của Công ty TNHH C1 theo Hợp đồng tín dụng LAV201100662/HĐTD ký ngày 20/4/2011 thì Công ty TNHH C1 phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi còn thiếu. Trường hợp, Công ty TNHH C1 không thanh toán hoặc thanh toán không đủ phần gốc và lãi còn thiếu thì Ngân hàng N1 do Chi nhánh S1 làm đại diện có quyền đề nghị Các Cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xử lý các tài sản của Công ty TNHH C1 theo quy định của pháp luật để thu hồi số nợ còn thiếu.

2.12. Về án phí:

Công ty TNHH C1 chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là 79.040.000 đồng (Bảy mươi chín triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng);

Ngân hàng N1 do Chi nhánh S1 làm đại diện không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm; Do đó được nhận lại Số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003960 ngày 09/02/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân Khu vực 1 - Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Hoàng Đình Trung